



4427/TB-BVĐK
06/10/2026 15:2

DANH MỤC THUỐC
(Kèm theo Thông báo số /TB-BVĐKKH ngày tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Thành tiền
1	Cozaar XQ 5mg/50mg	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine camsylate) 5mg; Losartan kali 50mg	5mg/50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Hanmi Pharm.Co., Ltd,(Paltan site)	Hàn Quốc	Viên	30.000	10.470	314.100.000
2	Phytok	Phytomenadion (Phytonadion)	40mg/2ml	Nhũ tương uống dạng nhỏ giọt	Uống	Hộp 1 túi x 1 ống x 2ml, Hộp 1 túi x 1 ống x 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	10.000	88.200	882.000.000
3	Mirtazapin OD DWP 30mg	Mirtazapin	30mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	10.000	2.184	21.840.000
4	Phenytoin 100mg	Phenytoin	100mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên□	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	20.000	290	5.800.000
5	Livolin-H	Phospholipid đậu nành (Phosphatidyl choline) 300mg (dưới dạng lecithin 857,15mg)	Phospholipid đậu nành (Phosphatidyl choline) 300mg (dưới dạng lecithin 857,15mg)	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	10.000	2.430	24.300.000
6	Xelostad 15	Rivaroxaban	15mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	20.000	12.000	240.000.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Thành tiền
7	Xelostad 20	Rivaroxaban	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	20.000	13.000	260.000.000
8	Jewell	Mirtazapine	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Nhôm-Nhôm; Hộp 6 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.000	1.174	11.740.000
9	Hytinon	Hydroxyurea	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 100 viên, túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Korea United Pharm. Inc.	Korea	Viên	10.000	4.800	48.000.000
10	Rivacryst	Rivaroxaban	15mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Saneca Pharmaceuticals A.S	Slovakia	Viên	10.000	13.900	139.000.000
11	Rivacryst	Rivaroxaban	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Saneca Pharmaceuticals A.S	Slovakia	Viên	10.000	14.600	146.000.000
12	Kofio	Estriol	0,5mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Hộp 3 vỉ x 5 Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Viên	10.000	10.000	100.000.000
13	Bluti 80	Febuxostat	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Bluepharma - Indústria Farmacêutica, S.A. (Fab. Coimbra)	Portugal	Viên	10.000	19.900	199.000.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Thành tiền
14	Febumac 80	Febuxostat	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Macleods Pharmaceuticals Limited	Ấn Độ	Viên	5.000	14.000	70.000.000
15	Forsancort	Hydrocortison	1%; 10g	Kem bôi ngoài da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	500	18.018	9.009.000
16	Zibifer	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex)	50mg/ml x 30ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 30ml dung dịch uống dạng giọt	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Chai	500	128.000	64.000.000
17	Axcel Fungicort Cream	Miconazol+ Hydrocortison	2% + 1%/ 15g	Cream	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g	Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd.	Malaysia	Tuýp	800	32.000	25.600.000
18	Dorithricin	Tyrothricin + Benzalkonium clorid + Benzocain	0,5mg +1mg +1,5mg	Viên ngậm họng	Ngậm	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG	Đức	Viên	15.000	2.880	43.200.000
Tổng cộng: 18 khoản												2.603.589.000